

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DBC)

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày 31/12/2024	27,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	-4.6%	-8.9%

DT thuần 2024
13,574
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,464  22.2%

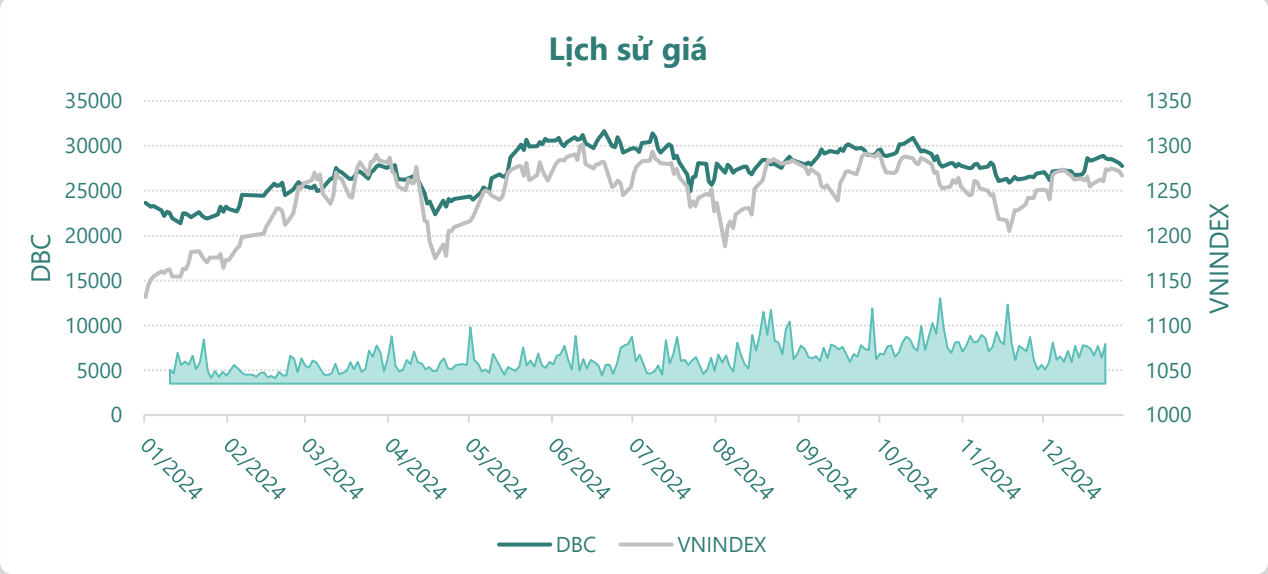
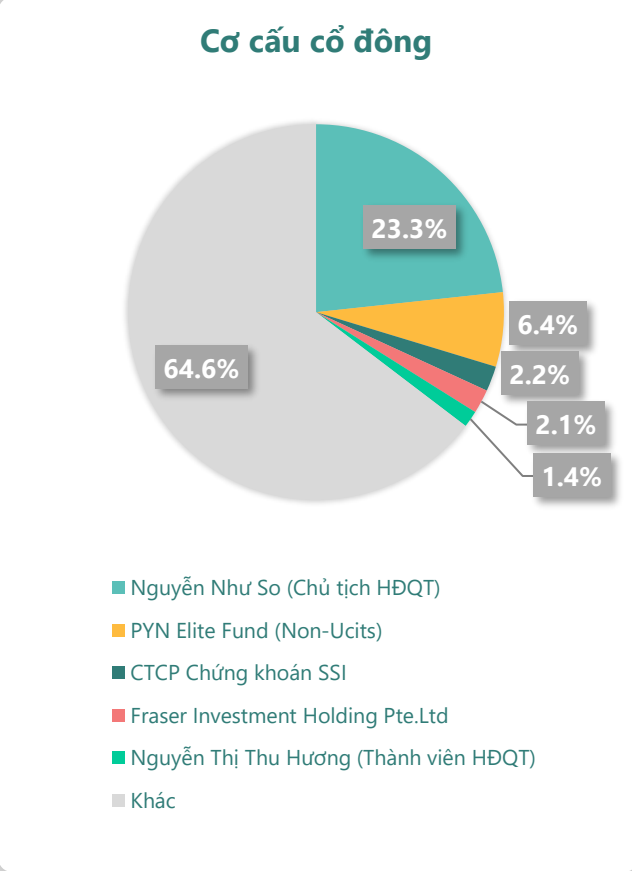
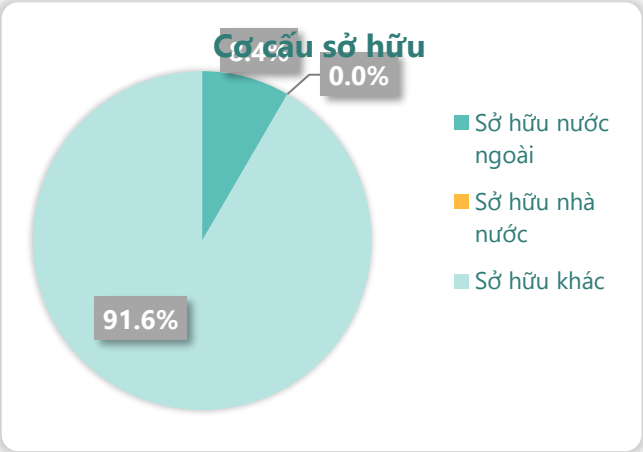
LN thuần 2024
835
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 757  974%

LN sau thuế 2024
769
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 744  2975%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.2%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE 2024
13.5%
YoY: +/-▲ 12.9%


Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,378 - 31,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,287
Số lượng CPLH (CP)	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,773,940
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	1.47
EPS	2,298
P/E	12.1



Kết quả kinh doanh **DBC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.2%** đạt **13,574** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2975%** đạt **769.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

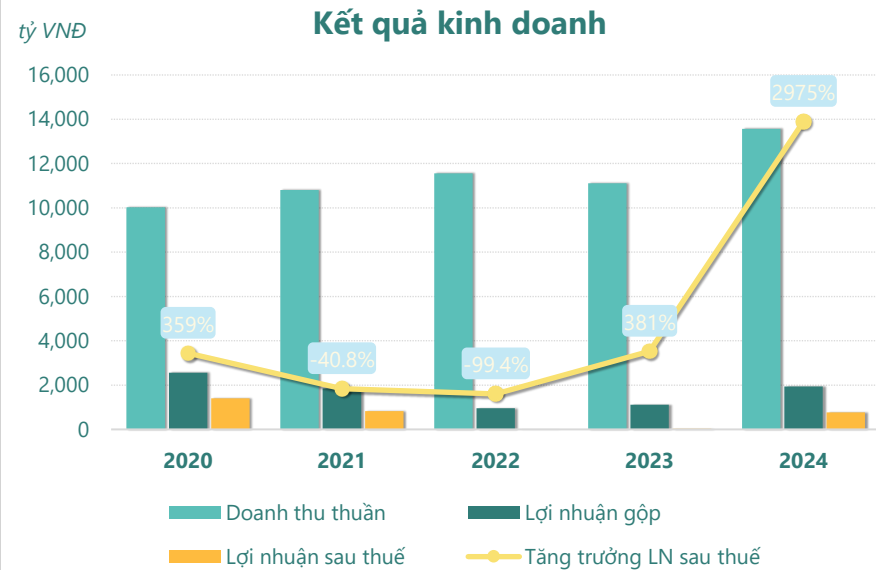
Powered by



Infographic

1/6

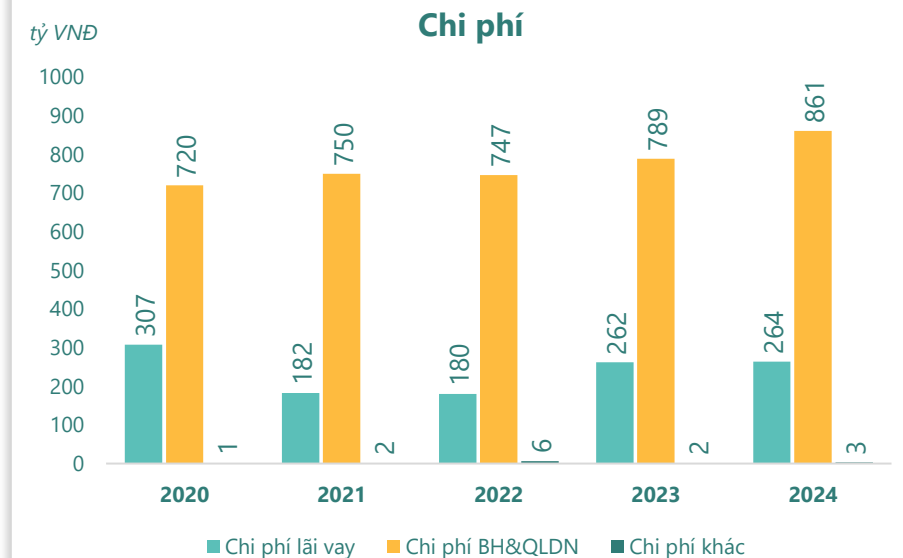
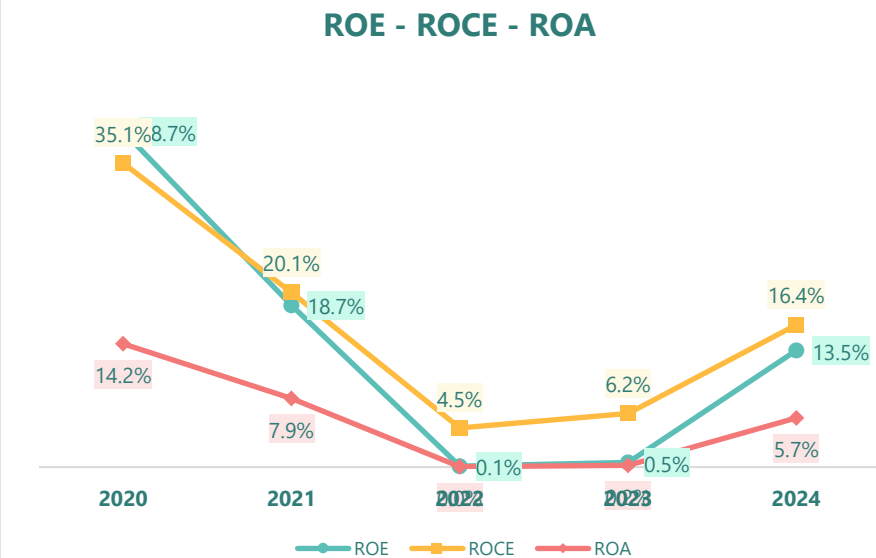
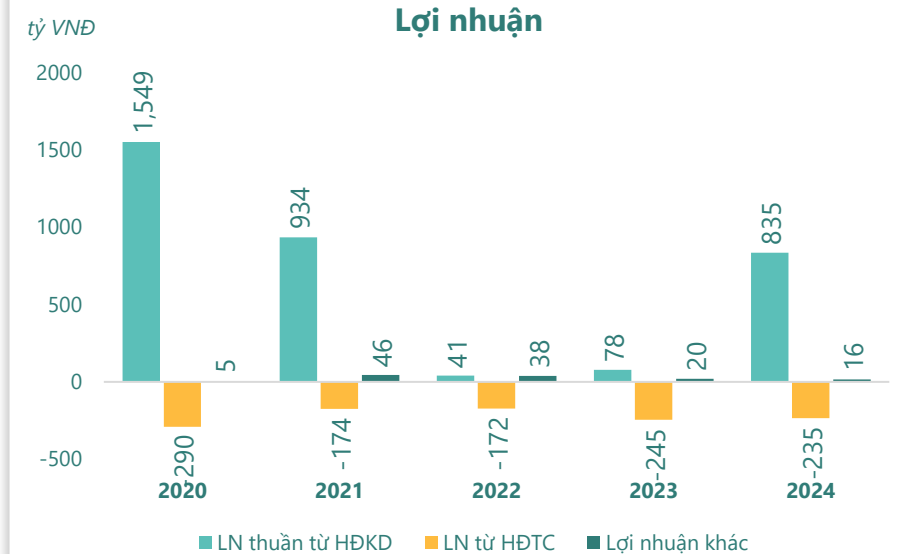
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **834.5** tỷ đồng, **tăng lên 756.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (687.3 tỷ đồng) là 147.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

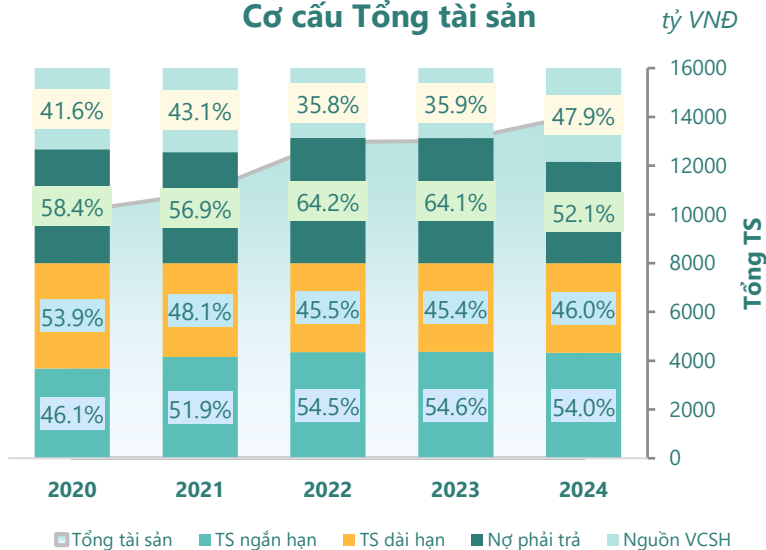
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **263.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **860.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DBC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

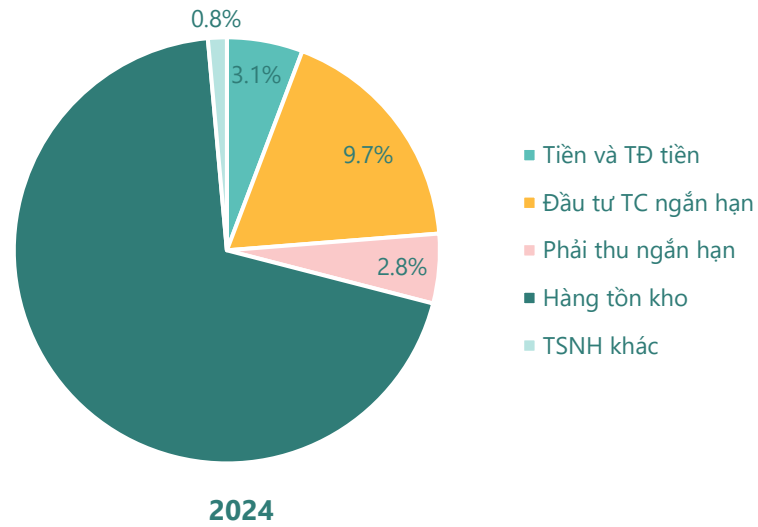


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

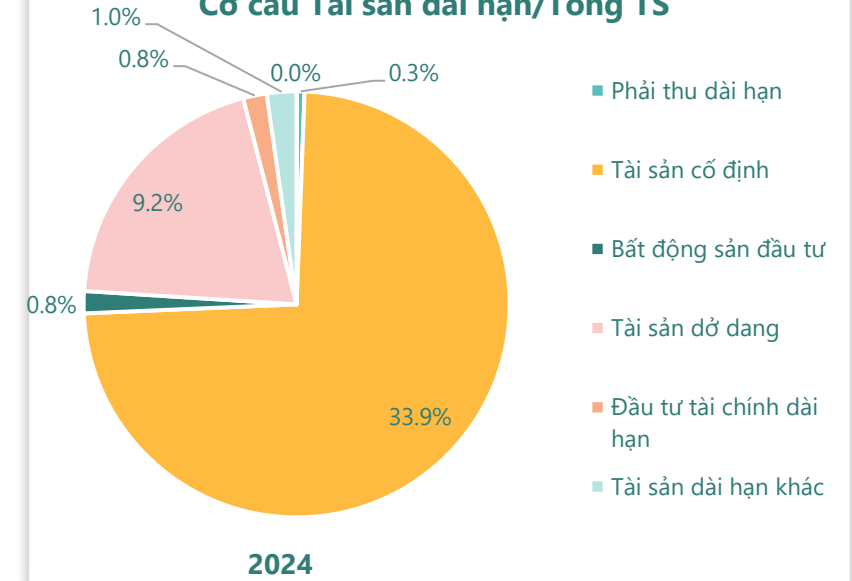
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DBC** năm 2024 tăng trưởng **8.50%** so với năm trước, đạt **14,118** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

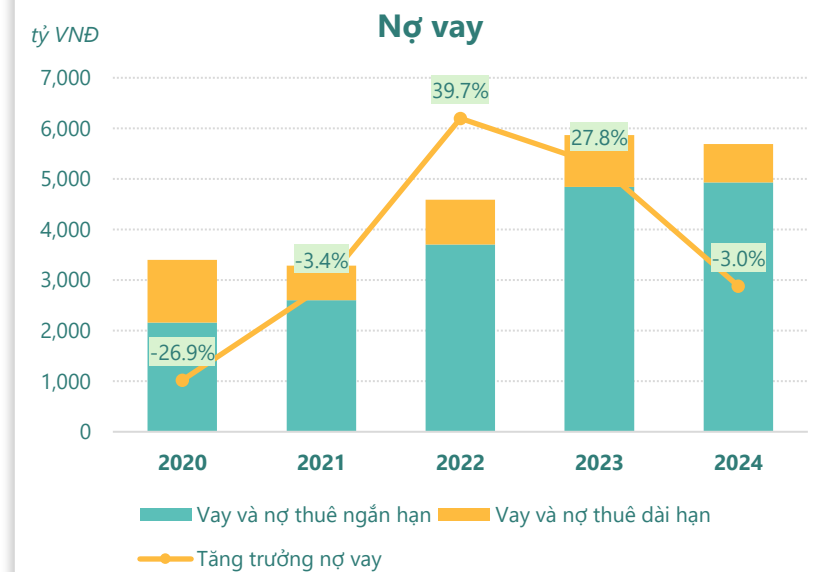
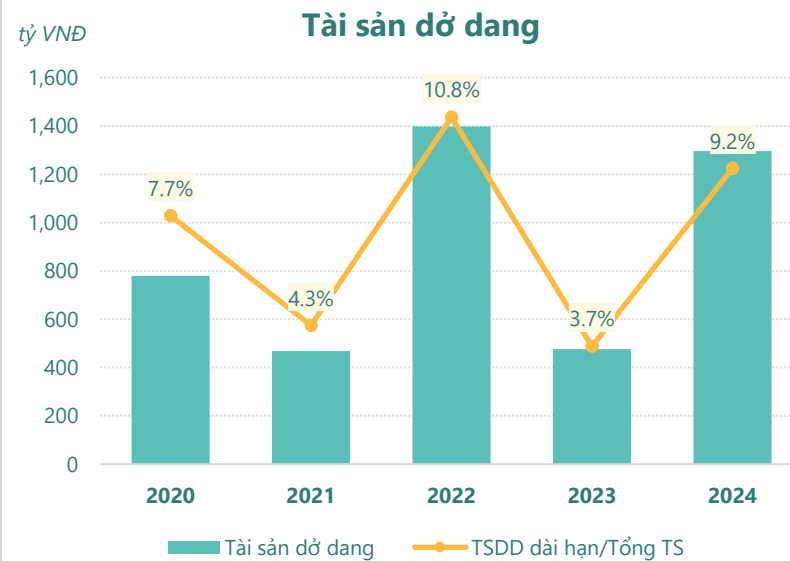
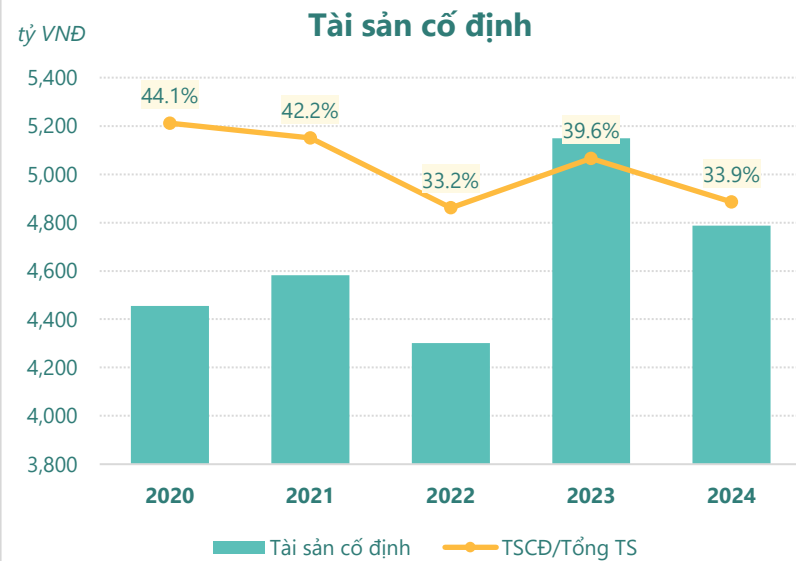
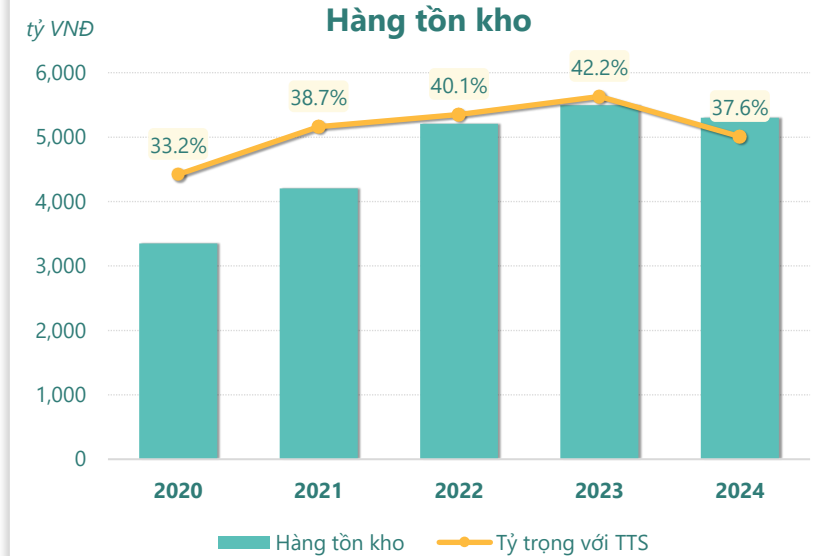
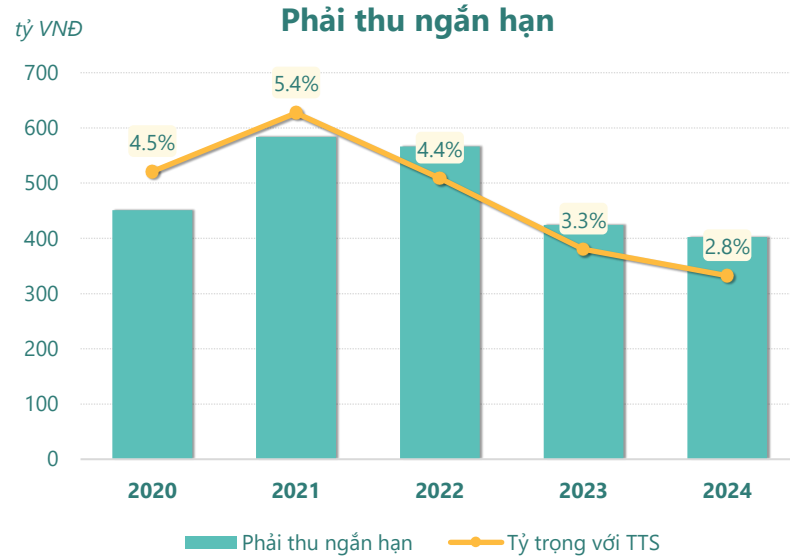
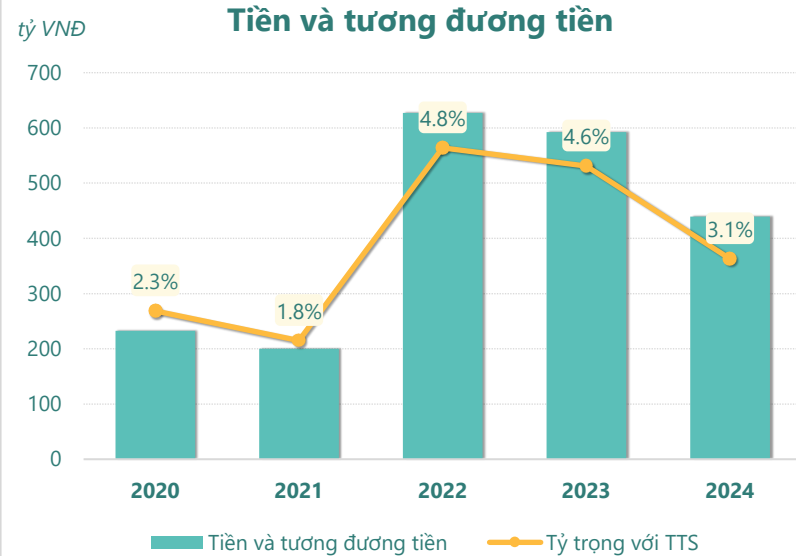
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DBC đạt **7,624** tỷ đồng, tăng trưởng **7.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

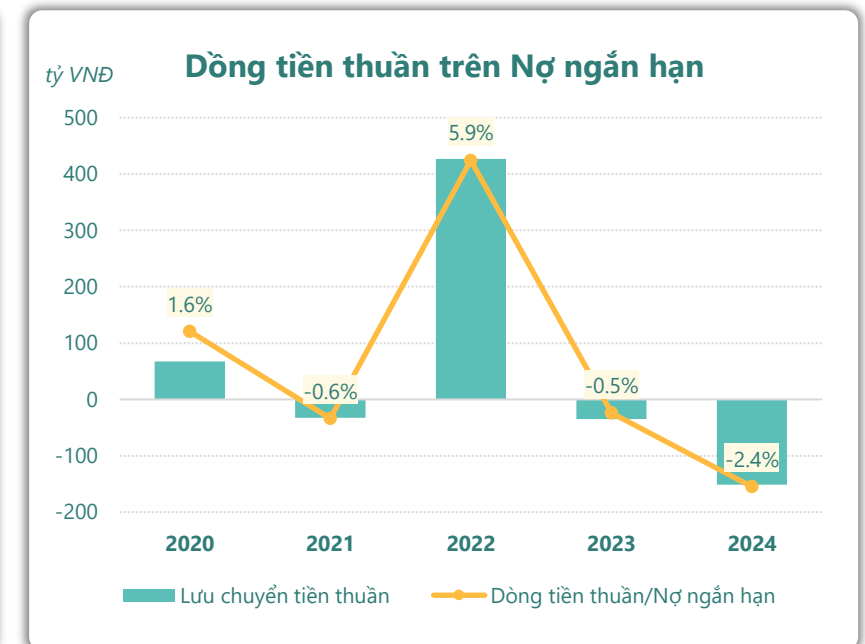
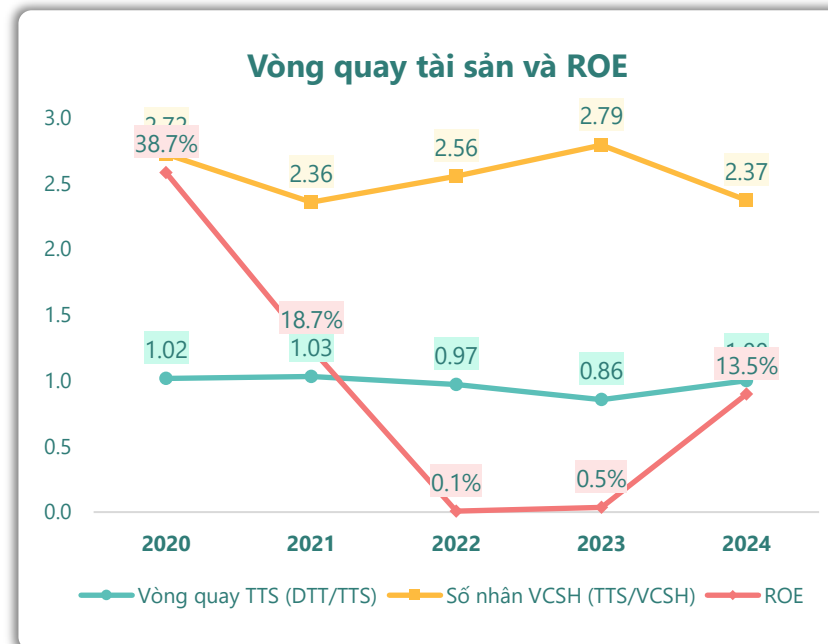
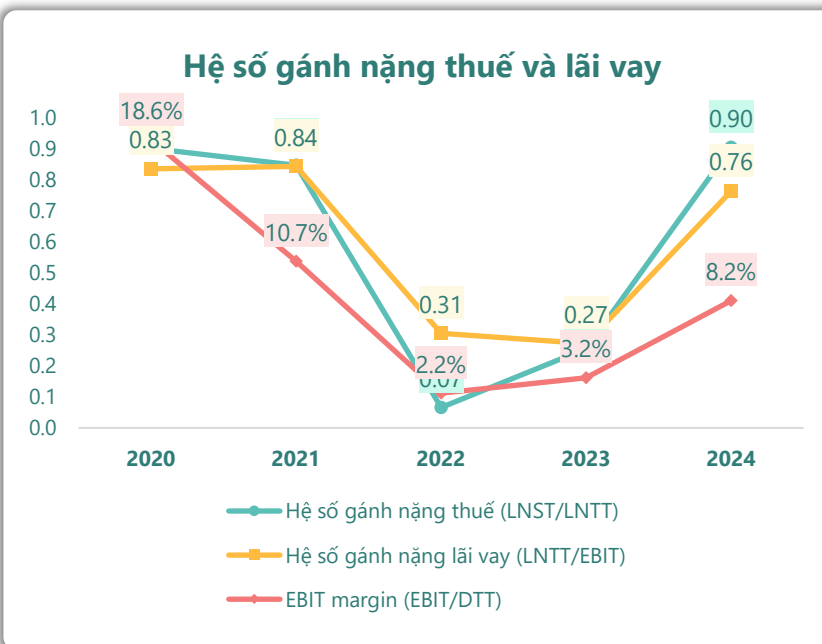
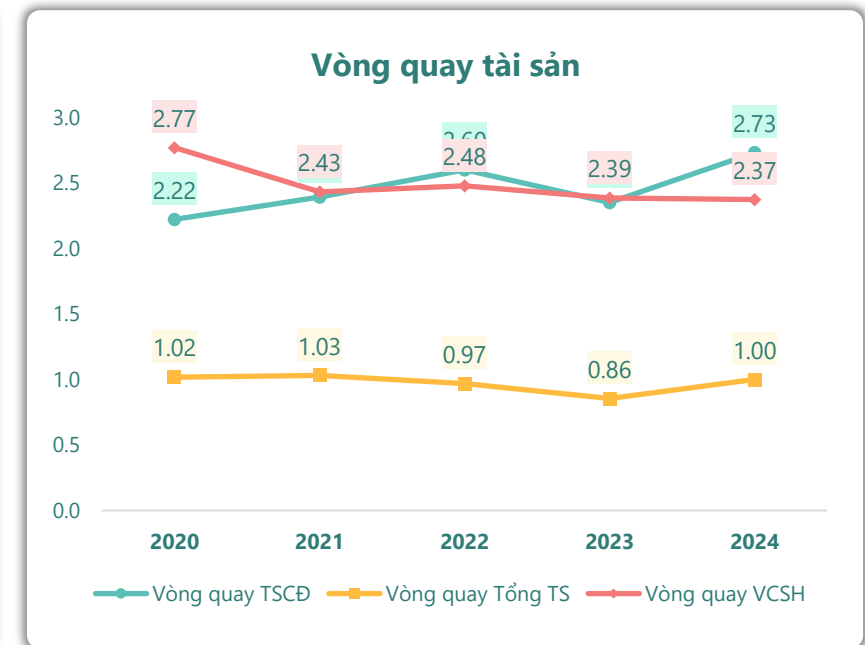
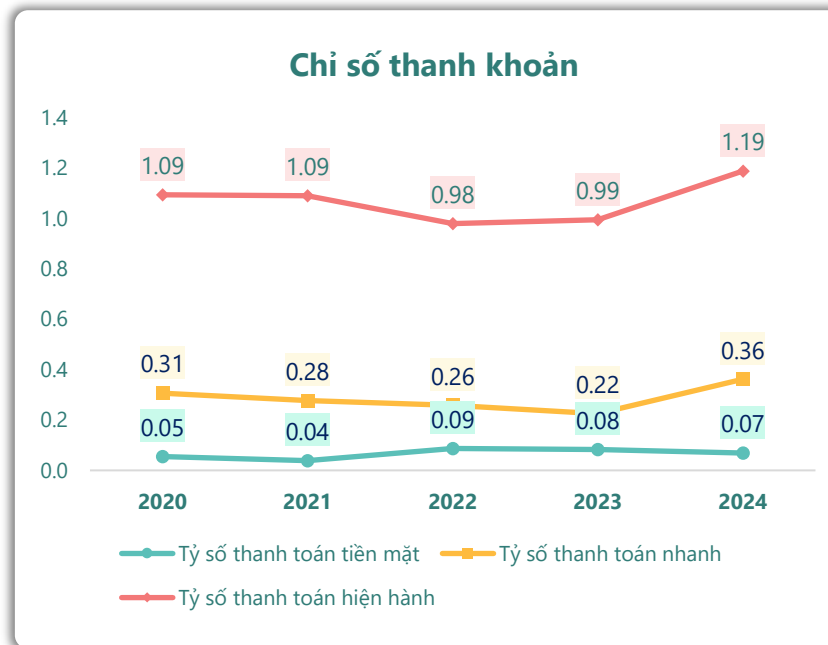
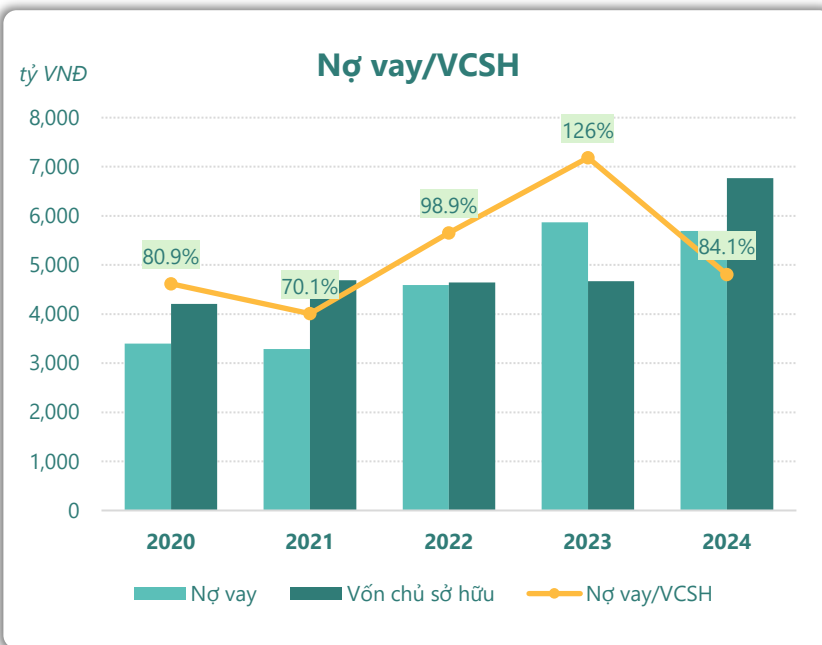
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **9.87%** so với năm trước và đạt **6,494** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.18%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,813</b>	<b>11,558</b>	<b>11,110</b>	<b>13,574</b>
Giá vốn hàng bán	8,960	10,598	9,996	11,641
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,853</b>	<b>960</b>	<b>1,114</b>	<b>1,932</b>
Doanh thu HĐTC	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	199	201	281	275
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>182</b>	<b>180</b>	<b>262</b>	<b>264</b>
LN trong công ty LKLD	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	405	403	432	469
Chi phí QLDN	344	344	356	392
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>934</b>	<b>40.9</b>	<b>77.7</b>	<b>835</b>
Lợi nhuận khác	45.5	38.1	20.0	16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>980</b>	<b>79.0</b>	<b>97.7</b>	<b>851</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>830</b>	<b>5.19</b>	<b>25.0</b>	<b>769</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>830</b>	<b>5.19</b>	<b>25.0</b>	<b>769</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	586	312	-967	519
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-272	-818	-258	-1,826
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-347	933	1,190	1,156
Tiền đầu kỳ	233	200	627	592
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.5</b>	<b>427</b>	<b>-35.0</b>	<b>-151</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	0.09	-1.59
Tiền cuối kỳ	200	627	592	439

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,863</b>	<b>12,974</b>	<b>13,012</b>	<b>14,118</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,637</b>	<b>7,065</b>	<b>7,101</b>	<b>7,624</b>
Tiền và tương đương tiền	200	627	592	439
Đầu tư tài chính ngắn hạn	577	505	490	1,371
Phải thu ngắn hạn	584	566	424	402
Hàng tồn kho	4,203	5,207	5,494	5,303
Tài sản ngắn hạn khác	73.2	160	100	109
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,225</b>	<b>5,909</b>	<b>5,910</b>	<b>6,494</b>
Phải thu dài hạn	16.1	23.4	36.9	38.8
Tài sản cố định	4,582	4,302	5,148	4,787
Bất động sản đầu tư	0	0	0	109
Tài sản dở dang	468	1,398	476	1,296
Đầu tư tài chính dài hạn	105	114	120	116
Tài sản dài hạn khác	53.7	71.8	130	146
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,177</b>	<b>8,333</b>	<b>8,345</b>	<b>7,352</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,172</b>	<b>7,213</b>	<b>7,142</b>	<b>6,417</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,599	3,705	4,841	4,928
Phải trả người bán ngắn hạn	1,392	2,129	796	763
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,005</b>	<b>1,120</b>	<b>1,204</b>	<b>935</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	687	886	1,026	764
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,686</b>	<b>4,641</b>	<b>4,666</b>	<b>6,766</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,686</b>	<b>4,641</b>	<b>4,666</b>	<b>6,766</b>
Vốn điều lệ	1,152	2,420	2,420	3,347
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>